

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO THEO ĐẶC THÙ ĐƠN VỊ  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC  
NGÀNH: NHẬT BẢN HỌC  
MÃ SỐ: 7310613**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1488/QĐ-ĐHVN ngày 29 tháng 12 năm 2023 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Việt Nhật)*

**PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**1. Một số thông tin về chương trình đào tạo**

**- Tên ngành đào tạo:**

+ Tiếng Việt: Nhật Bản học

+ Tiếng Anh: Japanese Studies

**- Mã số ngành đào tạo:** 7310613

**- Ngôn ngữ đào tạo:** Tiếng Việt, Tiếng Anh và Tiếng Nhật

**- Danh hiệu tốt nghiệp:** Cử nhân

**- Thời gian đào tạo:** 04 năm

**- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:**

+ Tiếng Việt: Cử nhân Nhật Bản học

(Chương trình chất lượng cao)

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Japanese Studies

(Honors Program)

*Ghi chú: Chương trình đào tạo chất lượng cao theo đặc thù đơn vị.*

**- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo:** Trường Đại học Việt Nhật, ĐHQGHN

**2. Mục tiêu của chương trình đào tạo**

**2.1. Mục tiêu chung**

Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về Nhật Bản học với trọng tâm là: Nghiên cứu Nhật Bản, Giáo dục tiếng Nhật, Luật, Kinh tế, Quản trị doanh nghiệp, Khoa học quản lý, Khoa học bền vững, Phát triển quốc tế. Người học sau khi tốt nghiệp có thể phát huy những kiến thức Nhật Bản học trong lĩnh vực khoa học xã hội, đóng vai trò tích cực trong nghề nghiệp của mình và thực hiện những nghiên cứu liên quan tới Nhật Bản. Ngoài ra,

Chương trình đào tạo còn trang bị cho người học năng lực tiếng Nhật cao để góp phần xây dựng, cống hiến cho mối quan hệ giữa Việt Nam và Nhật Bản.

## **2.2. Mục tiêu cụ thể**

- Về kiến thức: Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản, hệ thống về Nhật Bản học bao gồm: Nghiên cứu Nhật Bản, Giáo dục tiếng Nhật, Luật học, Kinh tế học, Khoa học quản lý, Khoa học bền vững... và những vấn đề toàn cầu đang được xã hội quan tâm tới trong thời đại ngày nay mà không thể thiếu được khi muốn tìm hiểu sâu về Nhật Bản đương đại. Chương trình đào tạo còn giúp sinh viên nắm vững các kiến thức cơ sở và nâng cao về ngôn ngữ tiếng Nhật để người học có được năng lực giao tiếp bằng tiếng Nhật ở trình độ cao.

- Về kỹ năng: Trang bị cho sinh viên những kỹ năng, phương pháp nghiên cứu cơ bản trong khoa học xã hội hiện đại; chú trọng gắn lý luận với thực tiễn; giúp nâng cao trình độ tư duy và khả năng phát hiện để giải quyết những vấn đề thực tiễn đặt ra. Ngoài ra, sinh viên còn được trang bị những kỹ năng cần thiết thích nghi với môi trường làm việc có yếu tố Nhật Bản.

- Về mức độ tự chủ và trách nhiệm: Sinh viên sau khi tốt nghiệp trở thành những người có lập trường, bản lĩnh chính trị vững vàng và khả năng lãnh đạo, trao đổi, thuyết phục người khác trong bối cảnh đa văn hóa. Đó cũng là những người nghiêm túc trong học tập, nghiên cứu và làm việc với lối sống giản dị, lành mạnh, tinh thần giúp đỡ, đoàn kết, thân ái với mọi người.

## **3. Thông tin tuyển sinh**

- Theo Quy định về công tác tuyển sinh đại học của ĐHQGHN và Theo đề án tuyển sinh đại học được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt hàng năm.



## **PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **A. Chuẩn đầu ra**

#### **1. Về kiến thức**

**CĐR 1:** Vận dụng hiệu quả kiến thức kiến thức cơ bản, lí thuyết sâu về Nhật Bản học bao gồm: Nghiên cứu Nhật Bản, Giáo dục tiếng Nhật, Luật học, Kinh tế học, Khoa học quản lý, Khoa học bền vững... để áp dụng trong việc giải thích những vấn đề liên quan đến Nhật Bản.

**CĐR 2:** Vận dụng hiệu quả kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật vào việc lý giải các vấn đề về xã hội, kinh tế, chính trị, pháp luật...

**CĐR 3:** Vận dụng hiệu quả kiến thức về công nghệ thông tin trong việc soạn thảo, xử lý các loại văn bản, tìm hiểu, tra cứu thông tin...

**CĐR 4:** Áp dụng kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình, kiến thức cơ bản về quản lí, điều hành hoạt động chuyên môn để giải quyết một vấn đề cụ thể về Nhật bản học;

#### **2. Về kỹ năng:**

**CĐR 5:** Sử dụng thuần thục kỹ năng cần thiết bao gồm kỹ năng thu thập, phân tích thông tin, kỹ năng nghiên cứu, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm để giải quyết một vấn đề phức tạp;

**CĐR 6:** Thể hiện khả năng sử dụng kỹ năng phản biện, phê phán trong tranh luận các vấn đề chuyên môn về Nhật Bản học.

**CĐR 7:** Sử dụng được tiếng Nhật tương đương trình độ bậc 4 (theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, và của ĐHQGHN.

**CĐR 8:** Đạt trình độ tiếng Anh đạt tối thiểu bậc 3/6 (B1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

#### **3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm:**

**CĐR 9:** Thể hiện khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong các điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và theo nhóm;

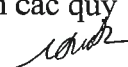
**CĐR 10:** Thể hiện khả năng lập kế hoạch, điều phối, quản lí các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động;

**CĐR 11:** Thể hiện khả năng định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm của mình;

**CĐR 12:** Thể hiện khả năng hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định;

#### **4. Về phẩm chất đạo đức**

**CĐR14:** Thể hiện thái độ, tác phong làm việc nghiêm túc, khiêm tốn, trung thực và liêm chính trong công việc và các hoạt động chuyên môn; tôn trọng pháp luật, chấp hành các quy



định, kỷ luật trong công việc, các hoạt động chuyên môn cũng như các hoạt động khác trong cuộc sống xã hội.

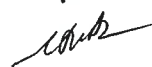
### **5. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp**

Sau khi tốt nghiệp CTĐT cử nhân Nhật Bản học, người học tốt nghiệp có thể đảm nhiệm các vị trí công việc sau:

- Làm công tác nghiên cứu ở các cơ quan liên quan đến Nhật Bản;
- Làm công tác giảng dạy Nhật Bản học, tiếng Nhật trong hệ thống các trường đại học, cao đẳng và các trường trung học chuyên nghiệp, dạy nghề;
- Làm công tác ngoại giao tại Bộ Ngoại giao, Đại sứ quan Nhật Bản tại Việt Nam, Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản, các tổ chức quốc tế tại Việt Nam như Japan Foundation, Jasso...
- Làm việc trong các doanh nghiệp, công ty nước ngoài, đặc biệt là các doanh nghiệp, công ty Nhật Bản ở Việt Nam và ở Nhật Bản;
- Làm việc trong các doanh nghiệp, công ty trong nước, đặc biệt là các doanh nghiệp, công ty Việt Nam tại Nhật Bản hoặc có quan hệ làm ăn với Nhật Bản;
- Làm công tác tư vấn, tham mưu liên quan đến Nhật Bản trong các cơ quan hoạch định đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước như Bộ, Ban, Ngành, cơ quan hoặc văn phòng Chính phủ, văn phòng Quốc hội... hay các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống chính trị, các tổ chức kinh tế - xã hội;
- Làm phóng viên, biên tập viên bình luận thời sự, chính trị tại các báo, đài trung ương và địa phương như các đài phát thanh truyền hình trung ương, địa phương, các cơ quan báo chí, thông tấn hoặc các Sở Văn hóa, Sở Khoa học - công nghệ...

### **6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

- Có khả năng tự tìm tòi và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình hoạt động thực tiễn tại cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp;
- Có khả năng tự học tập, tự nghiên cứu về các vấn đề lí luận và thực tiễn có liên quan đến Nhật Bản;
- Có khả năng tiếp tục học lên bậc sau đại học (Thạc sĩ, Tiến sĩ) thuộc các chuyên ngành liên quan đến Nhật Bản học tại các trường đại học trong nước, của Nhật Bản, của khu vực và trên thế giới.



### PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: **153 tín chỉ**, trong đó:

- \* Khối kiến thức chung: **26 tín chỉ**  
(Không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục an ninh quốc phòng, Kỹ năng bổ trợ)
- \* Khối kiến thức theo lĩnh vực: **31 tín chỉ**
  - + Bắt buộc: 07 tín chỉ
  - + Tự chọn: 24/88 tín chỉ
- \* Khối kiến thức theo khối ngành: **61 tín chỉ**
  - + Kiến thức tiếng: 30 tín chỉ
  - + Kiến thức chung của khối ngành: 31 tín chỉ
- \* Khối kiến thức theo nhóm ngành: **10 tín chỉ**
- \* Khối kiến thức ngành: **25 tín chỉ**
  - + Thực hành, thực tập: 15 tín chỉ
  - + Khóa luận tốt nghiệp: 10 tín chỉ

#### 2. Khung chương trình đào tạo

TT No.	Mã học phần Subject code	Tên học phần Subjects	Số tín chỉ Credits	Số giờ học Studying hours			Học phần tiền quyết Pre- requisite
				Lý thuyết (1) Lecture	Thực hành (2) Practice	Tự học (3) Self- study	
I		<b>Khối kiến thức chung</b> <b>General Education</b> (Không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và An ninh, Kỹ năng bổ trợ) (Excluding Physical Education, National Defense Education, Soft Skills)	26				
1.	PHI1006	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	42	6	102	
2.	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Political Economy</i>	2	20	20	60	PHI1006
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	28	4	68	PHI1006
4.	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of the Vietnamese Communist Party</i>	2	28	4	68	
5.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	28	4	68	
6.	FLF1607	Tiếng Nhật B1 <i>Japanese B1</i>	5	20	70	160	

TT No.	Mã học phần Subject code	Tên học phần Subjects	Số tín chỉ Credits	Số giờ học Studying hours			Học phần tiên quyết Pre- requisite
				Lý thuyết (1) Lecture	Thực hành (2) Practice	Tự học (3) Self- study	
7.	FLF1608	Tiếng Nhật B2 Japanese B2	5	20	70	160	
8.	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương General State and Law	2	20	20	60	
9.	VJU1001	Tin học cơ sở Basic Informatics	3	30	30	90	
10.	-	Giáo dục thể chất Physical Education	4				
11.	-	Giáo dục Quốc phòng và An ninh National Defense Education	8				
12.	-	Kỹ năng bổ trợ Soft Skills	3				
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức theo lĩnh vực</b> <i>General knowledge block by field</i>		<b>31</b>				
<b>II.1</b>	<b>Khối học phần cơ bản theo lĩnh vực</b> <i>Foundation course of the field</i>		<b>19</b>				
<b>II.1.1</b>	<b>Học phần bắt buộc</b> <i>Compulsory subjects</i>		7				
13.	FLF1107	Tiếng Anh B1 English B1	5	20	70	160	
14.	VJU2001	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học Research Methodology	2	26	8	66	
<b>II.1.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b> <i>Selective subjects</i>		<b>12/30</b>				
15.	VJU2033	Giới thiệu về hệ thống pháp luật Việt Nam Introduction to Vietnamese Legal System	2	20	20	60	
16.	INE2004	Nguyên lý kinh tế Principle of Economics	4	50	20	130	
17.	SOC2005	Xã hội học đại cương Introduction of Sociology	2	26	8	66	
18.	MNS2006	Khoa học quản lý đại cương Introduction of Management Science	2	26	8	66	
19.	VJU2002	Giải tích 1 Calculus 1	2	20	20	60	
20.	VJU2003	Đại số tuyến tính 1 Linear Algebra 1	2	20	20	60	
21.	VJU2004	Thống kê Statistics	2	20	20	60	
22.	VJU2005	Vật lý 1 Physics 1	2	20	20	60	
23.	VJU2006	Vật lý 2 Physics 2	2	20	20	60	



TT No.	Mã học phần Subject code	Tên học phần Subjects	Số tín chỉ Credits	Số giờ học Studying hours			Học phần tiên quyết Pre- requisite
				Lý thuyết (1) Lecture	Thực hành (2) Practice	Tự học (3) Self- study	
24.	VJU2007	Hóa học 1 <i>Chemistry 1</i>	2	20	20	60	
25.	VJU2008	Hóa học 2 <i>Chemistry</i>	2	20	20	60	
26.	VJU2009	Sinh học 1 <i>Biology 1</i>	2	20	20	60	
27.	VJU2010	Sinh học 2 <i>Biology 2</i>	2	20	20	60	VJU2009
28.	VJU2011	Khoa học Trái đất <i>Earth Science</i>	2	26	8	66	
<b>II.2</b>	<b>Khối học phần của thế kỷ 21 (Sinh viên tích lũy 12 tín chỉ từ các học phần thuộc ít nhất 2 nhóm dưới đây)</b>		<b>12</b>				
	<b>Nhóm / Group A</b>	Khoa học bền vững <i>Sustainability science</i>					
29.	VJU2012	Khoa học toàn cầu và môi trường <i>Global and Environmental Sciences</i>	2	26	8	66	
30.	VJU2013	Sự phát triển và Năng lượng ở Châu Á (Kinh tế năng lượng, Kỹ thuật năng lượng) <i>Development and Energy in Asia (Energy Economy, Energy Engineering)</i>	2	26	8	66	
31.	VJU2014	Khoa học cơ bản về biến đổi khí hậu <i>Basic Science of Climate Change</i>	2	26	8	66	
32.	VJU2015	Thực phẩm, nước và sức khỏe <i>Food, Water and Health</i>	2	26	8	66	
33.	VJU2016	An ninh và phát triển bền vững <i>Sustainable Development and Security</i>	2	26	8	66	
34.	VJU2017	Khoa học, Công nghệ và Xã hội <i>Science, Technology and Society</i>	2	26	8	66	
	<b>Nhóm / Group B</b>	<b>Toàn cầu hóa và Khoa học xã hội <i>Globalization and Social Sciences</i></b>					
35.	VJU2018	Toàn cầu hóa và Khu vực hóa <i>Globalization and Regionalization</i>	2	26	8	66	
36.	VJU2019	Phát triển quốc tế và Khu vực <i>International and Regional Development</i>	2	26	8	66	
37.	VJU2020	Tôn giáo, Văn hóa và Xã hội <i>Religion, Culture and Society</i>	2	26	8	66	
38.	VJU2021	Luật và Xã hội <i>Law and Society</i>	2	26	8	66	
39.	VJU2022	Quản trị kinh doanh <i>Business Administration</i>	2	20	20	60	

TT No.	Mã học phần Subject code	Tên học phần Subjects	Số tín chỉ Credits	Số giờ học Studying hours			Học phần tiên quyết Pre- requisite
				Lý thuyết (1) Lecture	Thực hành (2) Practice	Tự học (3) Self- study	
	<b>Nhóm / Group C</b>	<b>Nghiên cứu Nhật Bản Japanese Studies</b>					
40.	VJU2023	Các vấn đề đương đại ở Đông Á <i>Contemporary Issues in East Asia</i>	2	20	20	60	
41.	VJU2024	Văn hóa và lịch sử Nhật Bản <i>Japanese History and Culture</i>	2	26	8	66	
42.	VJU2025	Kinh doanh Nhật Bản - Việt Nam <i>Japanese and Vietnamese Business</i>	2	26	8	66	
43.	VJU2027	So sánh xã hội Nhật Bản với xã hội Việt Nam <i>Japanese Society in Comparison with Vietnamese Society</i>	2	26	8	66	
44.	VJU2028	So sánh Việt Nam và Nhật Bản <i>Vietnam in Comparison with Japan</i>	2	26	8	66	
45.	VJU2029	Giới thiệu về giảng dạy tiếng Nhật như một ngoại ngữ <i>Introduction to Teaching Japanese as a Foreign Language</i>	2	26	8	66	
	<b>Nhóm / Group D</b>	<b>Khoa học thông tin Information Science</b>					
46.	AET2012	Khoa học thông tin <i>Information Science</i>	2	26	8	66	
47.	AET2013	Phân tích dữ liệu khoa học <i>Scientific Data Analyses</i>	2	26	8	66	VJU2002
48.	INE1052	Kinh tế lượng <i>Econometrics</i>	2	26	8	66	
49.	AET2014	Nhập môn lập trình <i>Introduction to Programming</i>	2	15	30	55	
50.	AET2015	Nhập môn hệ thống máy tính <i>Introduction to Computer Systems</i>	2	20	20	60	
51.	AET2016	Thuật toán <i>Computer Algorithm</i>	2	20	20	60	VJU2002 VJU2003
52.	AET2017	Mô phỏng toán học <i>Mathematical Simulation</i>	2	20	20	60	
	<b>Nhóm / Group E</b>	<b>Kỹ thuật cho nghiên cứu nâng cao Engineering for Advanced Studies</b>					
53.	AET2018	Vật liệu tiên tiến và kết cấu tiên tiến ứng dụng trong kỹ thuật <i>Advanced materials and advanced textures applied in Engineering</i>	2	20	20	60	VJU2002
54.	AET2019	Nhiệt động lực học <i>Thermodynamics</i>	2	20	20	60	VJU2002
55.	AET2020	Kỹ thuật truyền nhiệt <i>Heat Transfer</i>	2	20	20	60	VJU2002



TT No.	Mã học phần Subject code	Tên học phần Subjects	Số tín chỉ Credits	Số giờ học Studying hours			Học phần tiền quyết Pre- requisite
				Lý thuyết (1) Lecture	Thực hành (2) Practice	Tự học (3) Self- study	
56.	AET2021	Thí nghiệm trong khoa học và kỹ thuật 1 <i>Experiment on Science and Engineering 1</i>	2	20	20	60	VJU2005
57.	AET2022	Thí nghiệm trong khoa học và kỹ thuật 2 <i>Experiment on Science and Engineering 2</i>	2	20	20	60	
<b>III</b>	<b>Khối kiến thức theo khối ngành</b> <i>General knowledge of the related sciences</i>		<b>61</b>				
<b>III.1</b>	<b>Các học phần tiếng Nhật (Sinh viên tích lũy 30 tín chỉ dựa trên phân loại trình độ tiếng Nhật đầu vào)</b>		<b>30</b>				
58.	JPS3001	Tiếng Nhật A1 <i>Japanese A1</i>	5	15	120	115	
59.	JPS3002	Tiếng Nhật A2 <i>Japanese A2</i>	5	15	120	115	
60.	JPS3003	Tiếng Nhật A3 <i>Japanese A3</i>	5	15	120	115	
61.	JPS3004	Tiếng Nhật A4 <i>Japanese A4</i>	5	15	120	115	
62.	JPS3005	Tiếng Nhật nâng cao 1 <i>Advanced Japanese Language 1</i>	5	15	120	115	FLF1608
63.	JPS3006	Tiếng Nhật nâng cao 2 <i>Advanced Japanese Language 2</i>	5	15	120	115	
64.	JPS3007	Tiếng Nhật nâng cao 3 <i>Advanced Japanese Language 3</i>	5	15	120	115	
65.	JPS3008	Tiếng Nhật nâng cao 4 <i>Advanced Japanese Language 4</i>	5	15	120	115	
66.	JPS3009	Tiếng Nhật nâng cao 5 <i>Advanced Japanese Language 5</i>	5	15	120	115	
67.	JPS3010	Tiếng Nhật nâng cao 6 <i>Advanced Japanese Language 6</i>	5	15	120	115	
<b>III.2</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b> <i>Compulsory subjects</i>		<b>14</b>				
68.	VJU2029	Hệ thống pháp luật Nhật Bản <i>Legal System of Japan</i>	2	26	8	66	
69.	JPS3045	Luật tư Nhật Bản <i>Private Law in Japan</i>	3	35	20	95	
70.	JPS3013	Nhật Bản trong bối cảnh toàn cầu hóa <i>Japan in Global Perspective</i>	3	40	10	100	
71.	JPS3046	Kinh tế Nhật Bản <i>Japanese Economy</i>	3	35	20	95	
72.	JPS3015	Quản trị Nhật Bản <i>Japanese Management</i>	3	40	10	100	

TT No.	Mã học phần Subject code	Tên học phần Subjects	Số tín chỉ Credits	Số giờ học Studying hours			Học phần tiền quyết Pre- requisite
				Lý thuyết (1) Lecture	Thực hành (2) Practice	Tự học (3) Self- study	
<b>III.3</b>	<b>Các học phần tự chọn</b> <i>Elective subjects</i>		<b>17/25</b>				
73.	JPS3047	Luật công ở Nhật Bản <i>Public Law in Japan</i>	3	35	20	95	
74.	JPS3048	Lịch sử Nhật Bản hiện đại <i>Modern History of Japan</i>	3	35	20	95	
75.	JPS3049	Hệ thống chính trị Nhật Bản <i>Political System of Japan</i>	3	35	20	95	
76.	JPS3019	Hệ thống tài chính Nhật Bản <i>Financial System of Japan</i>	2	26	8	66	
77.	JPS3050	Văn hóa Nhật Bản đương đại <i>Contemporary Culture of Japan</i>	3	35	20	95	
78.	JPS3051	Xã hội Nhật Bản đương đại <i>Contemporary Society of Japan</i>	3	35	20	95	
79.	JPS3022	Quan hệ Việt Nam -Nhật Bản <i>Vietnam Japan Relationship</i>	2	26	8	66	
80.	JPS3023	Quan hệ quốc tế trong Đông Á <i>International Relations in East Asia</i>	2	26	8	66	
81.	JPS3024	Giới thiệu nghiên cứu quốc tế về Nhật Bản <i>Introduction to International Japanese Studies</i>	2	26	8	66	
82.	JPS3025	Văn hóa dân gian Nhật Bản <i>Japanese Folklore</i>	2	26	8	66	
<b>IV</b>	<b>Khối kiến thức theo nhóm ngành</b> <i>Fundamental knowledge of the major</i>		<b>10</b>				
<b>IV.1</b>	<b>Định hướng Luật</b> <i>Law</i>		<b>10/14</b>				
83.	JPS3027	Luật và kinh doanh <i>Law and Business</i>	2	26	8	66	
84.	JPS3028	Luật và Kinh tế <i>Law and Economics</i>	2	26	8	66	
85.	JPS3029	Luật và Môi trường <i>Law and Environment</i>	2	26	8	66	
86.	JPS3030	Luật và phát triển <i>Law and Development</i>	2	26	8	66	
87.	JPS3031	Luật Sở hữu trí tuệ <i>Intellectual Property Law</i>	2	26	8	66	
88.	JPS3032	Đại cương luật quốc tế <i>Introduction to public-International Law</i>	2	26	8	66	
89.	JPS3033	Toàn cầu hóa và Luật <i>Globalization and Law</i>	2	26	8	66	
<b>IV.2</b>	<b>Định hướng Kinh tế và Quản lý</b> <i>Economy and Management</i>		<b>10/14</b>				

TT No.	Mã học phần Subject code	Tên học phần Subjects	Số tín chỉ Credits	Số giờ học Studying hours			Học phần tiền quyết Pre- requisite
				Lý thuyết (1) Lecture	Thực hành (2) Practice	Tự học (3) Self- study	
90.	JPS3034	Kinh tế học vi mô <i>Microeconomics</i>	3	40	10	100	
91.	JPS3035	Kinh tế học vĩ mô <i>Macroeconomics</i>	3	40	10	100	
92.	JPS3036	Marketing <i>Marketing</i>	2	26	8	66	
93.	JPS3037	Quản trị chiến lược <i>Strategic Management</i>	2	26	8	66	
94.	JPS3038	Nguyên lý kế toán <i>Principles of Accounting</i>	2	26	8	66	
95.	JPS3039	Kinh tế quốc tế <i>International Economics</i>	2	26	8	66	
<b>IV.3</b>	<b>Định hướng Giảng dạy tiếng Nhật <i>Japanese Languages Education</i></b>		<b>10/12</b>				
96.	JPS3040	Giảng dạy tiếng Nhật như một ngoại ngữ để tương tác <i>Teaching Japanese as a Foreign Language for Interaction</i>	2	26	8	66	VJU2029
97.	JPS3041	Dạy và học chủ động tiếng Nhật như một ngoại ngữ <i>Active Learning and Teaching Japanese as a Foreign Language</i>	2	26	8	66	FLF1607
98.	JPS3042	Chính sách ngôn ngữ và giảng dạy tiếng Nhật như một ngoại ngữ <i>Language Policy and Teaching Japanese as a Foreign Language</i>	2	26	8	66	FLF1607
99.	JPS3043	Thực tập giảng dạy ngôn ngữ tiếng Nhật A <i>Japanese Language Education Practical Internship A</i>	3	40	10	100	FLF1607
100.	JPS3044	Thực tập giảng dạy ngôn ngữ tiếng Nhật B <i>Japanese language Education Practical Internship B</i>	3	40	10	100	FLF1607
<b>V</b>	<b>Khối kiến thức ngành <i>Specialized knowledge of the major</i></b>		<b>25</b>				
101.	JPS4001	Seminar năm thứ ba <i>Seminar (3<sup>rd</sup> year)</i>	3	0	90	60	
102.	JPS4002	Seminar năm thứ tư <i>Seminar (4<sup>th</sup> year)</i>	3	0	90	60	
103.	JPS4003	Thực tập 1 <i>Internship (2<sup>nd</sup> year)</i>	2	0	60	40	
104.	JPS4004	Thực tập 2 <i>Internship (3<sup>rd</sup> year)</i>	5	0	150	100	

TT No.	Mã học phần Subject code	Tên học phần Subjects	Số tín chỉ Credits	Số giờ học Studying hours			Học phần tiên quyết Pre- requisite
				Lý thuyết (1) Lecture	Thực hành (2) Practice	Tự học (3) Self- study	
105.	JPS4005	Thực tập về văn hóa truyền thống Nhật Bản <i>Practice of Japanese Traditional Cultures</i>	2	4	52	44	
106.	JPS4050	Khóa luận tốt nghiệp <i>Bachelor Thesis</i>	10	0	200	300	

**Ghi chú:** Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lý thuyết.

(2): Thực hành, thí nghiệm, bài tập, thảo luận...

(3): Tự học cho học lý thuyết, học thực hành, thực tập, tự nghiên cứu, thực hiện ôn tập và kiểm tra đánh giá. Số giờ tự học được tính theo công thức: Số tín chỉ x 50 – Số giờ lý thuyết – Số giờ thực hành./.

*Handwritten signature*